

Bản án số: 170/2024/DS-PT
Ngày 28/5/2024
V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
 - Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Thái.
 - Các thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào và ông Phạm Việt Cường
- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 881/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1917 (đã chết); địa chỉ: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà M, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn C, sinh năm: 1939 (chết năm 2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C:

1.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946;

1.2. Nguyễn Văn H, sinh năm 1973;

1.3. Nguyễn Văn B, sinh năm 1978;

Cùng trú tại: Thôn D, X, Sông C, Phú Yên.

1.4. Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1980; địa chỉ: H, X, Sông C, Phú Yên.

1.5. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn H, xã X, Sông C, Phú Yên

1.6. Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn H, xã X, Sông C, Phú Yên.

1.7. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn D, xã X, Sông C, Phú Yên.

2. Ông Nguyễn C1, sinh năm: 1939 (chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C1:

2.1. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972 (là bị đơn trong vụ án)

2.2. Nguyễn Thị T3.

2.3. Nguyễn Thị Kim A

2.4. Nguyễn Thị Thanh H2

Cùng trú tại: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Nguyễn M1 (đã chết)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông M1:

4.1. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1983.

4.2. Ông Nguyễn Văn L.

4.3. Ông Nguyễn Văn L1.

4.4. Bà Nguyễn Thị Ngọc C2.

Ông L, ông L1, bà C2 đều ủy quyền cho ông T4.

5. Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm: 1963.

Cùng trú tại: Thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

6. Bà Nguyễn Thị C4, sinh năm: 1950.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C4: Ông Nguyễn Văn C5, sinh năm: 1972; địa chỉ: thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm: 1948; địa chỉ: Hòa D, C, TP ., tỉnh Khánh Hòa.

8. Bà Nguyễn Thị M3, (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà M3:

8.1. Ông Võ Công K; địa chỉ: Colijnhof F TJ-Goes, H, Hà Lan.

8.2. Bà Võ Thị L2; địa chỉ: Sauststra A.NM, A1, Hà Lan.

8.3. Ông Võ Công H3.

8.4. Ông Võ Công H4.

8.5. Bà Võ Thị T5.

8.6. Bà Võ Thị C6.

8.7. Ông Võ Văn C7, sinh năm 1976

Đồng trú tại: thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

Ông H3, ông H4, bà T5, bà C6 đều ủy quyền cho ông C7.

9. Bà Nguyễn Thị M4, sinh năm: 1965; địa chỉ: Linthorst Homans L, G, Hà Lan.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn C, sinh năm: 1939 (chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C:

1.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946.

1.2. Nguyễn Văn H, sinh năm 1973.

1.3. Nguyễn Văn B, sinh năm 1978

Tất cả trú tại: thôn D, X, Sông C, Phú Yên.

1.4. Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1980; địa chỉ: H, X, Sông C, Phú Yên.

1.5. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn H, xã X, Sông C, Phú Yên.

1.6. Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn H, xã X, Sông C, Phú Yên.

1.7. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn D, xã X, Sông C, Phú Yên.

2. Ông Nguyễn C1, sinh năm: 1939 (chết năm 2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C1:

2.1. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972 (là bị đơn trong vụ án).

2.2. Nguyễn Thị T3.

2.3. Nguyễn Thị Kim A.

2.4. Nguyễn Thị Thanh H2.

Đồng trú tại: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1970; địa chỉ: Thôn D, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Nguyễn M5 (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông M5:

4.1. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1983.

4.2. Ông Nguyễn Văn L.

4.3. Ông Nguyễn Văn L1.

4.4. Bà Nguyễn Thị Ngọc C2.

Ông L, ông L1, bà C2 đều ủy quyền cho ông T4.

5. Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm: 1963.

Đều trú tại: thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

6. Bà Nguyễn Thị C4, sinh năm: 1950; địa chỉ: thôn H, xã X, Sông C, Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C4: Ông Nguyễn Văn C5, sinh năm: 1972; địa chỉ: thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm: 1948; địa chỉ: Hòa D, C, TP ., tỉnh Khánh Hòa.

8. Bà Nguyễn Thị M3 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà M3:

8.1. Ông Võ Công K; địa chỉ: Colijnhof F TJ-Goes, H, Hà Lan.

8.2. Bà Võ Thị L2; địa chỉ: Sauststra A.NM, A1, Hà Lan.

8.3. Ông Võ Công H3.

8.4. Ông Võ Công H4.

8.5. Bà Võ Thị T5.

8.6. Bà Võ Thị C6.

8.7. Ông Võ Văn C7- sinh năm 1976

Đồng trú tại: thôn H, xã X, Tx. S, tỉnh Phú Yên.

Ông H3, ông H4, bà T5, bà C6 đều ủy quyền cho ông C7.

9. Bà Nguyễn Thị M4, sinh năm: 1965; địa chỉ: Linthorst Homans L, G, Hà Lan.

10. Ông Nguyễn Văn A2, sinh năm 1967

11. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971

12. Bà Lương Thị Hồng S, sinh năm 1974 (Vợ ông T2 - bị đơn)

Tất cả trú tại: Thôn D, X, Sông C, Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2014, ngày 09/12/2017 quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M thống nhất trình bày:

Nguyên cha mẹ của chúng: Nguyễn Q, Nguyễn Thị M có thừa hưởng của ông bà diện tích đất lúa khoảng 3.190m² và một đám vườn dừa khoản trên 3.000m², Tọa lạc tại: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Diện tích đất lúa màu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha tôi ông Q, còn đất vườn dừa gắn liền nhà ở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha mẹ tôi sinh được 09 người con, gồm:

1. Ông Nguyễn C1 (chết) có vợ Nguyễn Thị H5 (chết) và 05 người con: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị Thanh H2.

2. Ông Nguyễn C (chết) có vợ là Nguyễn Thị N và 06 người con: Nguyễn Văn H6, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T1.

3. Bà Nguyễn Thị C4

4. Bà Nguyễn Thị M3 (chết) có 07 người con là: Võ Thị L2, Võ Công K, Võ Văn C7, Võ Công H3, Võ Công H4, Võ Thị T5, Võ Thị C6.

5. Nguyễn Thị M2

6. Nguyễn M5 (chết) có 04 người con là: Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Ngọc C2.

7. Nguyễn Thị C3

8. Nguyễn Thị M4.

9. Nguyễn Văn D.

Năm 2000 cha chúng tôi (ông Q) chết, toàn bộ đất vườn dừa và đất lúa màu do mẹ bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng, ông C1 là con trai trưởng ở trong nhà. Mẹ chúng tôi bà M có bán một đoạn vườn dừa để xây dựng nhà mới để ông C1 và mẹ M ở, còn nhà cũ thì mẹ M tạm giao cho ông Nguyễn Văn T2 ở (ông T2 là con đẻ ông Nguyễn C1). Cách đây khoảng 4 năm ông T2 đến nhà mẹ M và ông C1 ở cùng sau đó đã lên lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một số giấy tờ liên quan giấu đi. Đến năm 2013 gia đình phát hiện mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó ông T2 đã xác nhận là do ông T2 cất giữ, nhưng không đưa lại. Khi còn sống mẹ M khởi kiện yêu cầu tòa công nhận ngôi nhà gắn liền diện tích đất vườn dừa 3.385,4m² và diện tích đất lúa 548,2m² thuộc quyền sở hữu và sử dụng đất của ông Q, bà M và buộc vợ chồng ông T2 và ông C1 phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, trả lại tài sản cho ông Q, bà M để bà tiếp tục quản lý, sử dụng thờ cúng ông bà tổ tiên.

Ngày 18.8.2018 mẹ của chúng tôi chết, không để lại di chúc, nay chúng tôi là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của mẹ M yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản của ông Q, bà M là ngôi nhà gắn liền diện tích đất vườn dừa 3.385,4m² và diện tích đất lúa 548,2m² theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Thống nhất về mối quan hệ và nguồn gốc thửa đất lúa màu và thửa đất vườn dứa gắn liền nhà từ đường như những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị M trình bày. Năm 2000 bà M, ông C1, ông C, ông M5 và ông D bảo vợ chồng ông về sống chung với bà M. Năm 2010 bà M giao cho vợ chồng tôi toàn bộ giấy tờ về nguồn gốc đất của ông C8 (cha ông Quân để lại). Ngày 17/6/1996 UBND huyện S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B501731 cho ông Q quyền sử dụng 4.630m² đất tại thôn D, xã X, thị xã S gồm 2 thửa: thửa số 16 tờ bản đồ 07, diện tích 1.440 m² loại LM (sau này đất này bán lại cho ông Bùi Văn S1 vào ngày 07/8/2001); thửa số 175, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.190m², loại đất LM (đất này bị ngập mặn nên đã được UBND xã X đồng ý chuyển thành đất vườn). Năm 2004 bà M nhờ ông Đặng L3 viết hộ di chúc phân chia toàn bộ diện tích đất 3.190m² chia cho 4 người con là: Ông C1, C9, M5 và ông D và đã ký nhận mỗi người 240m²; trích phần diện tích 1.020m² đã bán cho bà P1, ông A2 để lấy tiền xây nhà từ đường; phần còn lại 1.394 m² giao cho ông Nguyễn C1 là cha tôi quản lý và sử dụng cúng kỵ ông bà hằng năm và nắm giữ toàn bộ giấy tờ ông Q và bà M giao lại. Phần đất ông D được chia đã xây nhà kiên cố.

Ngày 15/6/2009 bà M, ông C1 ông C, bà P bà M3 bà M2 ông M5, bà C3, bà D lập hợp đồng gia đình đều xác định: Diện tích 3.190m² nói trên có tứ cận: Đông giáp đường bê tông liên thôn; Tây giáp đất N, Nam giáp đất Nguyễn Thị C10; Bắc giáp lối đi. Đã thống nhất đưa vào di sản thờ cúng ông bà và giao cho cha ông là Nguyễn C1 quản lý, thờ cúng ông bà sau khi bà M qua đời.

Như vậy theo giấy tờ thỏa thuận thì nhà từ đường gắn liền quyền sử dụng đất 3.385,4 m² và đất lúa 448,2m², là thuộc quyền của cha ông Nguyễn C1 và vợ chồng tôi dùng trong việc thờ cúng ông bà theo phong tục tập quán “truyền tử lưu tôn”, tại phiên tòa tôi yêu cầu chia cho bất cứ người nào.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lương Thị Hồng S (vợ ông T2): Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn T2.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn C, ông Nguyễn M5: Thống nhất chia di sản thừa kế theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn D yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà từ đường gắn liền quyền sử dụng đất 3.385,4 m² và đất lúa 448,2m²

- Bà Nguyễn Thị M4 và Bà Nguyễn Thị M3 (chết) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M3: Ông Võ Công K, Bà Võ Thị L2 đều định cư tại Hà Lan, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị C3, bà Nguyễn Thị M2, Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C4: Thống nhất chia di sản thừa kế theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn Á: Ngày 16/5/2005 ông đã nhận chuyển nhượng của bà M diện tích 800m², được tất cả các bên thừa nhận. Do đó, đề nghị tòa công nhận.

- Bà Nguyễn Thị P2: Ngày 04/11/2004 bà đã nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị M ông Nguyễn Văn D diện tích 306m², được tất cả các bên thừa nhận. Do đó, đề nghị tòa công nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 100 của Luật đất đai, Điều 611, 612, 613, 614, 619, 623 của BLDS năm 2015; Điều 37,147,157,165 của BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M.

[2] Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M gồm: đất vườn dừa 4.661,5 m² (thửa 175 diện tích 1.764,1 m², thửa 162 có diện tích 805,2 m², thửa 162 có diện tích 2.092,2 m², tổng diện tích đất là 4.661,5 m².) trị giá 209.767.500đ, ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất có giá 240.073.640đ, tổng giá trị tài sản là 449.841.140đ.

[3] Tính công sức quản lý di sản cho ông Nguyễn Văn T2 tương ứng với một kỷ phần thừa kế trị giá 44.984.114đ.

[4] Ông Nguyễn C1, ông Nguyễn C, ông Nguyễn M5, ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị M3, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị M4 mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M trị giá 44.984.114đ, trong đó mỗi kỷ phần gồm 466,15 m² đất cây lâu năm giá 20.976.750đ và giá trị nhà, công trình trên đất là 24.007.364đ, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T2 được giao ngôi nhà cấp 4, công trình trên đất gắn liền với diện tích đất 805,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC hiện nay ông T2 đang quản lý, tổng trị giá 276.307.640đ, trong đó công sức bảo quản di sản trị giá 44.984.114đ, đại diện hưởng thừa kế của ông Chứng nhận kỷ phần thừa kế của ông C1 trị giá 44.984.114đ, phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho các kỷ phần thừa kế khác số tiền 186.339.412đ.

- Ông Nguyễn D được giao chia diện tích đất 773.8m² trên đất có ngôi nhà của ông D tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 hiện do ông D đang quản lý, trị giá 34.821.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa số tiền 10.163.114đ.

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn M5 do ông Nguyễn Văn T4 đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,6 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 và 164m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC tổng trị giá 23.067.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 21.917.114đ

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn C do ông Nguyễn Văn H đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,7 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 23.071.500đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 21.912.614 đ.

- Bà Nguyễn Thị C3 được giao chia diện tích đất 293 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 20.574.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 24.410.114đ

- Bà Nguyễn Thị C4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ

- Diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị M3 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M2 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Q, cụ M thống nhất số cây trồng trên đất được chia cho kỹ phần thừa kế của người nào thì người đó được hưởng, Tòa ghi nhận.

Ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn Q, được UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 17.6.1996 để các bên tiến hành các thủ tục hành chính đối với diện tích đất được chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 04 và 07/10/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng phân chia lại tài sản đúng như kết quả hòa giải thành ngày 17/12/2023.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đồng nguyên đơn và bị đơn yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Q và cụ Nguyễn Thị M – Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia theo pháp luật, bị đơn yêu cầu chia theo di chúc ngày 20/6/1989, di chúc 12/5/2004 và Biên bản họp gia đình ngày 15/6/2009.

[1.1] Di sản của cụ Nguyễn Q và cụ Nguyễn Thị M được xác định: Năm 1996 UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B501731 do cụ Nguyễn Q đứng tên hai thửa đất: Thửa 16, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.440 m² (thửa đất này đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn S1) và thửa 175, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.190 m², thửa đất này cụ M cùng các con đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị P2 1.020 m² lấy tiền xây dựng nhà cấp 4, hiện nay ông T2 đang quản lý. Ngoài ra, cụ Q và cụ M có 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 361, tờ bản đồ số 37, diện tích 818,8 m² và thửa đất số 162, tờ bản đồ số 37, diện tích 2.566,6 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 22/12/2022 đo đạc thực tế, thửa 175 diện tích còn lại là 1.764,1 m², thửa 361 có diện tích 805,2 m², thửa 162 có diện tích 2.092,2 m², tổng diện tích đất là 4.661,5 m². Theo Biên bản định giá ngày 16/6/2023, đất cây lâu năm diện tích 4.661,5 m² với giá 45.000đ/ m² tương ứng là 209.767.500đ, ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất có giá 251.591.640đ (trong đó có chái tạm, hàng rào lưới B40 là tài sản của ông T2 tạo lập riêng trị giá: 11.518.000đ) . Tổng trị giá 449.841.140đ.

[1.2] Ngày 20/6/1989, cụ Q và cụ M nhờ người lập 04 bản di chúc để lại cho 04 người con trai vườn dừa 5 sào 2 thước, cụ thể: ông Nguyễn C1 03 sào 01 thước, ông Nguyễn M5, ông Nguyễn C và ông Nguyễn D mỗi người 07 thước đất vườn dừa. Trên mỗi tờ di chúc đều có chữ ký của ông C1, ông M5, ông C, ông D. Việc này là vi phạm khoản 1 Điều 19 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995, khoản 1 Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó di chúc này không hợp pháp. Ngày 12/5/2004, cụ Nguyễn Thị M cùng 04 người con trai – ông C1, ông M5, ông C, ông D lập di chúc giao chia thửa đất 175, diện tích 3.190 m². Do không đầy đủ diện hưởng thừa kế của cụ Q, nên di chúc này cũng không hợp pháp. Ngày 15/6/2009, cụ M cùng 08 người con (vắng bà M4) thống nhất giao thửa đất 175, diện tích 3.190m² cho ông Nguyễn Chứng c ký. Do không đủ diện hưởng thừa kế của cụ Q nên không có giá trị pháp lý. Mặt khác, khi cụ M và ông C1 xảy ra mâu thuẫn năm 2014 cụ M khởi kiện yêu cầu ông C1 và anh T2 trả lại tài sản của cụ Q, cụ M. Do vậy nên yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ Q, cụ M theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[2] Thời điểm mở thừa kế và diện hưởng thừa kế của cụ Q và cụ M: cụ Q chết vào năm 2000, cụ M chết vào năm 2018. Diện hưởng di sản thừa kế của hai cụ là 09 người con, gồm: ông Nguyễn C1, ông Nguyễn M5, ông Nguyễn C, bà

Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn M3, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị C3, bà Nguyễn Thị M4, ông Nguyễn Dư .

[3] Các đương sự không thỏa thuận được nên Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức bảo quản di sản bằng một kỷ phần thừa kế - di sản của cụ Q, cụ M chia làm mười phần, tính công sức bảo quản di sản cho ông Nguyễn Văn T2 01 phần, còn lại 09 phần mỗi người 01 phần là có căn cứ.

Di sản của cụ Q, cụ M, gồm: đất vườn dừa 4.661,5 m² với giá 45.000đ/m² tương ứng là 209.767.500đ, ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất có giá 240.073.640đ, tổng giá trị tài sản là 449.841.140đ, chia 10 phần mỗi phần là 44.984.114đ, trong đó mỗi kỷ phần gồm 466,15m² đất cây lâu năm giá 20.976.750đ và giá trị nhà, công trình trên đất là 24.007.364đ. Để ổn định việc quản lý, sử dụng trên thực tế, phân chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn T2 được giao chia ngôi nhà cấp 4, công trình trên đất gắn liền với diện tích đất 805,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC hiện nay ông T2 đang quản lý, tổng trị giá 276.307.640đ, trong đó công sức bảo quản di sản trị giá 44.984.114đ, đại diện hưởng thừa kế của ông Chứng nhận kỷ phần thừa kế của ông C1 trị giá 44.984.114đ, phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho các kỷ phần thừa kế khác số tiền 186.339.412đ.

- Ông Nguyễn D được giao chia diện tích đất 773.8m² trên đất có ngôi nhà của ông D tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 hiện do ông D đang quản lý, trị giá 34.821.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa số tiền 10.163.114đ.

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn M5 do ông Nguyễn Văn T4 đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,6 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 và 164m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC tổng trị giá 23.067.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 21.917.114đ

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn C do ông Nguyễn Văn H đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,7 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 23.071.500đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 21.912.614 đ.

- Bà Nguyễn Thị C3 được giao chia diện tích đất 293 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 20.574.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 24.410.114đ.

- Bà Nguyễn Thị C4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ

- Diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị M3 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá

18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M2 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

Ngoài ra, diện hưởng di sản thừa kế của cụ Q, cụ M thống nhất số cây trồng trên đất được chia cho kỹ phần thừa kế của người nào thì người đó được hưởng. Ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn Q, được UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 17.6.1996 để các bên tiến hành các thủ tục hành chính đối với diện tích đất được chia.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Căn cứ vào các Điều 100 của Luật đất đai, Điều 611, 612, 613, 614, 619, 623 của BLDS năm 2015; Điều 37, 147, 157, 165 của BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M.

[2] Công nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M gồm: đất vườn dừa 4.661,5 m² (thửa 175 diện tích 1.764,1 m², thửa 162 có diện tích 805,2 m², thửa 162 có diện tích 2.092,2 m², tổng diện tích đất là 4.661,5 m².) trị giá 209.767.500đ, ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất có giá 240.073.640đ, tổng giá trị tài sản là 449.841.140đ.

[3] Tính công sức quản lý di sản cho ông Nguyễn Văn T2 tương ứng với một kỹ phần thừa kế trị giá 44.984.114đ.

[4] Ông Nguyễn C1, ông Nguyễn C, ông Nguyễn M5, ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị M3, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị M4 mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế của cụ Nguyễn Q, cụ Nguyễn Thị M trị giá 44.984.114đ, trong đó mỗi kỹ phần gồm 466,15 m² đất cây lâu năm giá 20.976.750đ và giá trị nhà, công trình trên đất là 24.007.364đ, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T2 được giao ngôi nhà cấp 4, công trình trên đất gắn liền với diện tích đất 805,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC hiện nay ông T2 đang quản lý, tổng trị giá 276.307.640đ, trong đó công sức bảo quản di sản trị giá 44.984.114đ, đại diện hưởng thừa kế của ông Chứng nhận kỹ phần thừa kế của ông C1 trị giá 44.984.114đ, phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho các kỹ phần thừa kế khác số tiền 186.339.412đ.

- Ông Nguyễn D được giao chia diện tích đất 773,8m² trên đất có ngôi nhà của ông D tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 hiện do ông D đang quản lý, trị giá 34.821.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa số tiền 10.163.114đ.

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn M5 do ông Nguyễn Văn T4 đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,6 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 và 164m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC tổng trị giá 23.067.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 21.917.114đ

- Diện hưởng di sản của ông Nguyễn C do ông Nguyễn Văn H đại diện nhận được giao chia diện tích đất 348,7 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 23.071.500đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 21.912.614 đ.

- Bà Nguyễn Thị C3 được giao chia diện tích đất 293 m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 6 (ông D giao) và 164,2 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 20.574.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 24.410.114đ

- Bà Nguyễn Thị C4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỹ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ

- Diện hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị M3 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá

18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M2 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

- Bà Nguyễn Thị M4 được giao chia diện tích đất 400 m² tại thửa đất số 162, tờ bản đồ 37-ĐC (ông T2 giao), tổng trị giá 18.000.000đ và được ông Thanh thanh t tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế số tiền 26.984.114đ.

Diện hưởng di sản thừa kế của cụ Q, cụ M thống nhất số cây trồng trên đất được chia cho kỷ phần thừa kế của người nào thì người đó được hưởng, Tòa ghi nhận.

Ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn Q, được UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 17.6.1996 để các bên tiến hành các thủ tục hành chính đối với diện tích đất được chia.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số: 0004000 ngày 29/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

6. Các quyết định về: án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quy định về thi hành án và chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái